CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN X20
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN X20, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109339
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-31 10:18:27
Foxit Reader Version: 9.7.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần X20 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu cần theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch	
Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch	
Ông Hà Chí Khoa	Thành viên	
Ông Chu Văn Đệ	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Bà Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2021, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2021

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Bà Phan Thị Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Sen	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Vũ Văn Nhất
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Số: 42/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần X20

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần X20 được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần X20 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO

Nguyễn Ngọc Tuyến	**Phan Đình Dũng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1629-2018-149-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4887-2019-149-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**386.098.718.053**	**256.319.864.187**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**126.863.440.321**	**57.713.539.175**
111	1. Tiền		120.863.440.321	51.713.539.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	6.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**44.460.831.017**	**32.901.261.084**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	47.441.900.218	29.653.329.855
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	11.785.075.313	1.550.061.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	771.131.356	7.686.604.231
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.537.275.870)	(5.988.734.788)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**205.623.415.184**	**154.505.127.830**
141	1. Hàng tồn kho		220.472.120.007	167.764.196.494
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.848.704.823)	(13.259.068.664)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**9.151.031.531**	**11.199.936.098**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	590.919.521	568.401.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.521.827.032	10.630.480.025
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	38.284.978	1.054.981
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**219.693.942.408**	**241.357.882.706**
220	**II. Tài sản cố định**		**214.365.229.353**	**234.208.270.981**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	202.660.555.395	222.982.870.064
222	*- Nguyên giá*		*464.643.856.096*	*449.207.943.771*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(261.983.300.701)*	*(226.225.073.707)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	11.704.673.958	11.225.400.917
228	*- Nguyên giá*		*12.526.806.347*	*11.859.006.347*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(822.132.389)*	*(633.605.430)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	11	**122.213.750**	**151.900.000**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		122.213.750	151.900.000
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.256.115.544**	**2.916.166.413**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.256.115.544	2.916.166.413
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.950.383.761**	**4.081.545.312**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.427.716.181	2.336.739.244
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		522.667.580	1.744.806.068
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**605.792.660.461**	**497.677.746.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**350.557.037.440**	**236.773.655.829**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**337.320.113.279**	**228.103.727.829**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	88.574.116.202	75.572.236.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	160.520.478.443	44.267.485.862
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.876.475.553	16.979.033.938
314	4. Phải trả người lao động		51.559.314.054	44.910.963.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.850.165.951	12.398.713.990
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	386.527.470	600.017.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	11.094.156.885	6.197.367.433
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	4.150.160.000	21.094.765.409
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.279.481.726	3.018.870.887
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.029.236.995	3.064.272.343
330	**II. Nợ dài hạn**		**13.236.924.161**	**8.669.928.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	998.000.000	998.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	12.238.924.161	7.671.928.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**255.235.623.021**	**260.904.091.064**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	23	**255.235.623.021**	**260.904.091.064**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		172.500.000.000	172.500.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*172.500.000.000*	*172.500.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		58.171.776.658	56.997.798.914
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.563.846.363	31.406.292.150
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*15.089.746.583*	*1.526.854.388*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*9.474.099.780*	*29.879.437.762*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**605.792.660.461**	**497.677.746.893**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Trần Thị Thúy Hằng	Lê Văn Nghĩa	Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**912.842.057.307**	**826.155.078.317**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	506.649.086	2.837.780
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**912.335.408.221**	**826.152.240.537**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**750.616.491.596**	**666.905.905.421**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**161.718.916.625**	**159.246.335.116**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	992.692.746	344.143.387
22	7. Chi phí tài chính	29	1.968.078.960	4.335.751.423
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.721.355.703*	*4.102.428.991*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		339.949.131	206.344.526
25	9. Chi phí bán hàng	30	38.639.397.755	21.218.460.580
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	106.304.578.159	101.306.921.486
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.139.503.628**	**32.935.689.540**
31	12. Thu nhập khác	32	743.007.581	7.246.159.348
32	13. Chi phí khác	33	3.859.679.684	1.747.845.317
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(3.116.672.103)**	**5.498.314.031**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**13.022.831.525**	**38.434.003.571**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	2.326.593.257	10.299.371.877
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.222.138.488	(1.744.806.068)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.474.099.780**	**29.879.437.762**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**9.474.099.780**	**29.879.437.762**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**549**	**1.308**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Trần Thị Thúy Hằng	Lê Văn Nghĩa	Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***13.022.831.525***	***38.434.003.571***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.516.929.778	22.594.732.571
03	- Các khoản dự phòng		17.398.788.080	13.402.419.051
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		174.199.068	39.500.292
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(975.152.475)	(854.602.462)
06	- Chi phí lãi vay		1.721.355.703	4.102.428.991
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***68.858.951.679***	***77.718.482.014***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(19.215.483.594)	26.609.146.915
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(52.707.923.513)	(3.256.439.643)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		127.154.201.070	16.279.451.978
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		886.504.634	6.166.519.472
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.721.355.703)	(4.134.271.877)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.088.862.516)	(3.338.923.434)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.173.977.744	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.726.580.915)	(1.931.809.194)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***108.613.428.886***	***114.112.156.231***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.963.278.321)	(4.118.130.137)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.363.636	439.258.994
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(339.949.131)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		958.788.839	340.592.763
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(18.328.074.977)***	***(3.338.278.380)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		18.287.969.011	120.738.331.683
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(30.665.578.259)	(186.753.799.484)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(21.000.234.248)***	***(79.955.112.977)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**69.285.119.661**	**30.818.764.874**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**57.713.539.175**	**26.914.848.405**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(135.218.515)	(20.074.104)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**126.863.440.321**	**57.713.539.175**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Trần Thị Thúy Hằng	Lê Văn Nghĩa	Vũ Văn Nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng Cục Hậu cần theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 172.500.000.000 đồng, tương đương 17.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 2.221 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.308 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- May mặc trang phục;
- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may; nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 1-KCN Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may

- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 01 Tuệ Tĩnh, Hưng Dũng, thành phố Vinh, Nghệ An	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Số 04 Lê Hồng Phong, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất - Không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập với tỷ lệ là 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Lãnh đạo về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Công ty thực hiện trích dự phòng tiền lương căn cứ quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, tổng mức trích lập tối đa là 17% quỹ lương thực hiện của năm.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, kinh doanh hàng may mặc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực may mặc và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	602.053.984	1.821.677.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.261.386.337	49.891.861.183
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	6.000.000.000
	126.863.440.321	**57.713.539.175**

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ 01 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Thái Nguyên với 3,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021				01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**3.256.115.544**				**2.916.166.413**
- Công ty Cổ phần 199	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,40%	33,40%	3.256.115.544	Thôn Mậu Chử, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	33,40%	33,40%	2.916.166.413
				3.256.115.544				**2.916.166.413**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	(10.255.976.971)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
Công ty TNHH Kido Hà Nội	5.752.129.653	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang - CN Hồ Chí Minh	2.147.385.590	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Việt	2.041.378.020	-	-	-
Công ty TNHH PS Vina	2.055.292.630	-	-	-
Công ty TNHH YoungOne Bắc Giang	324.270.425	-	2.013.823.236	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	24.865.466.929	(5.281.298.899)	20.527.866.393	(3.816.936.189)
	47.441.900.218	**(15.537.275.870)**	**29.653.329.855**	**(5.988.734.788)**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.402.106.081**	-	**1.156.519.984**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty	5.285.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt May 7	4.100.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần 22	-	-	356.558.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.400.075.313	-	1.193.503.786	-
	11.785.075.313	-	**1.550.061.786**	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**5.285.000.000**	-	**356.558.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	46.061.500	-	389.766.000	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất và Xuất Nhập khẩu Thanh Xuân về tiền Hợp tác kinh doanh đầu tư máy in hoa	-	-	6.566.242.158	-
Ký cược, ký quỹ	21.585.001	-	-	-
Phải thu khác	703.484.855	-	730.596.073	-
	771.131.356	**-**	**7.686.604.231**	**-**

9 NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.881.762.951	344.487.081	13.334.035.673	7.345.300.885
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	-	7.111.640.226	4.949.841.627
- Ck Diaz General Merchandise	1.346.293.939	-	1.369.782.725	410.934.817
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thương mại Hòa An	1.038.257.550	-	-	-
- Các công ty khác	3.241.234.491	344.487.081	4.852.612.722	1.984.524.441
	15.881.762.951	**344.487.081**	**13.334.035.673**	**7.345.300.885**

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.137.264.341	(11.082.333.631)	61.907.015.641	(11.000.094.720)
Công cụ, dụng cụ	370.019.792	-	304.680.119	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.089.832.057	(1.543.872.319)	34.764.645.615	(917.231.140)
Thành phẩm	128.110.454.631	(2.122.575.638)	60.951.897.570	(1.271.274.178)
Hàng hóa	29.692.539.670	(99.923.235)	9.764.096.064	(70.468.626)
Hàng gửi đi bán	72.009.516	-	71.861.485	-
	220.472.120.007	**(14.848.704.823)**	**167.764.196.494**	**(13.259.068.664)**

11 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	**-**	**151.900.000**
Phần mềm kế toán OneSimply	-	151.900.000
Sửa chữa lớn	**122.213.750**	**-**
Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng - Long Biên	86.149.105	-
Cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20	36.064.645	-
	122.213.750	**151.900.000**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	264.135.098.740	155.166.618.553	17.822.889.359	5.891.978.992	6.191.358.127	449.207.943.771
- Mua trong năm	125.336.436	18.132.756.199	-	77.108.182	-	18.335.200.817
- Tăng khác (i)	-	426.294.575	6.365.480	64.784.137	-	497.444.192
- Thanh lý, nhượng bán	(1.097.066.000)	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(1.674.179.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.651.103.906)	(6.365.480)	(64.784.137)	-	(1.722.253.523)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối năm	**263.163.369.176**	**171.756.896.536**	**17.563.145.083**	**5.969.087.174**	**6.191.358.127**	**464.643.856.096**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	117.628.105.895	91.784.447.963	10.780.082.487	4.854.902.406	1.177.534.956	226.225.073.707
- Khấu hao trong năm	15.158.828.255	17.234.206.272	1.394.020.731	338.590.390	3.202.757.171	37.328.402.819
- Tăng khác (i)	-	311.892.050	5.304.570	42.726.728	-	359.923.348
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(577.113.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(1.320.665.192)	(3.536.380)	(28.484.440)	-	(1.352.686.012)
- Giảm khác	-	-	(300.000)	-	-	(300.000)
Số dư cuối năm	**132.786.934.150**	**107.692.212.208**	**11.916.127.132**	**5.207.735.084**	**4.380.292.127**	**261.983.300.701**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.506.992.845	63.382.170.590	7.042.806.872	1.037.076.586	5.013.823.171	222.982.870.064
Tại ngày cuối năm	**130.376.435.026**	**64.064.684.328**	**5.647.017.951**	**761.352.090**	**1.811.066.000**	**202.660.555.395**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.090.934.559 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 131.320.791.867 VND

(i) Tăng do điều chỉnh lại giá trị của một số tài sản góp vốn vào Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An từ các năm trước khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.407.938.627	451.067.720	11.859.006.347
- Mua trong năm	-	667.800.000	667.800.000
Số dư cuối năm	**11.407.938.627**	**1.118.867.720**	**12.526.806.347**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	333.107.712	300.497.718	633.605.430
- Khấu hao trong năm	95.173.632	93.353.327	188.526.959
Số dư cuối năm	**428.281.344**	**393.851.045**	**822.132.389**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.074.830.915	150.570.002	11.225.400.917
Tại ngày cuối năm	**10.979.657.283**	**725.016.675**	**11.704.673.958**

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	324.414.085	427.396.544
Các khoản khác	266.505.436	141.004.548
	590.919.521	**568.401.092**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	488.333.073	1.518.482.942
Chi phí sửa chữa tài sản	757.562.974	397.179.397
Các khoản khác	181.820.134	421.076.905
	1.427.716.181	**2.336.739.244**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (i)	-	-	4.150.160.000	-	4.150.160.000	4.150.160.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	18.094.765.409	18.094.765.409	2.327.888.287	20.422.653.696	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.600.000.000	6.600.000.000	-	-
	21.094.765.409	**21.094.765.409**	**10.078.048.287**	**27.022.653.696**	**4.150.160.000**	**4.150.160.000**
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (ii)	7.671.928.000	7.671.928.000	-	2.481.600.000	5.190.328.000	5.190.328.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (iii)	-	-	9.998.596.161	2.950.000.000	7.048.596.161	7.048.596.161
	7.671.928.000	**7.671.928.000**	**9.998.596.161**	**5.431.600.000**	**12.238.924.161**	**12.238.924.161**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	4.150.160.000	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**7.671.928.000**	**7.671.928.000**			**12.238.924.161**	**12.238.924.161**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-X20 NAM ĐỊNH ngày 08/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay: 4.150.160.000 VND;
+ Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
+ Thời hạn vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 4.150.160.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số 4186.19.775.3388315.TD ngày 31/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay: 12.358.528.000 VND;
+ Mục đích vay: Để đầu tư mới máy móc thiết bị phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng theo Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/X20NĐ-NT ngày 02/10/2018 và Hợp đồng số 03/HĐMB/X20-NT ngày 01/10/2018;
+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bàn nhận nợ, thời hạn rút vốn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày 31/01/2019;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và khách hàng;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác;
'+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 5.190.328.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng vay số TD02/2021-HĐCVDADT/NHCT380-X20 NAM DINH ngày 20/07/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền vay: 9.998.596.161 VND;
+ Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án cho vay dự án đầu tư mua lại hệ thống máy in hoa;
+ Thời hạn vay: 17 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 9,5%/năm và được điều chỉnh cho các lần tiếp theo;
+ Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc hệ thống máy in hoa;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 7.048.596.161 VND.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nhuộm Hà Nội	32.315.459.673	32.315.459.673	18.950.463.914	18.950.463.914
- Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	15.805.510.555	15.805.510.555	9.978.580.931	9.978.580.931
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoa Tiến	4.845.284.201	4.845.284.201	5.873.102.173	5.873.102.173
- Công ty Cổ phần Aligro	3.006.664.272	3.006.664.272	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.601.197.501	32.601.197.501	40.770.089.622	40.770.089.622
	88.574.116.202	**88.574.116.202**	**75.572.236.640**	**75.572.236.640**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**901.122.534**	**901.122.534**	**2.203.185.417**	**2.203.185.417**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
- Các đối tượng khác	410.183.206	2.544.620.304
	160.520.478.443	**44.267.485.862**
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	**160.110.295.237**	**41.722.865.558**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.097.539.468	27.622.023.353	35.970.055.637	-	2.749.507.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.831.880.890	2.326.593.257	7.088.862.516	38.284.978	1.107.896.609
Thuế thu nhập cá nhân	1.054.981	49.613.580	585.564.177	615.051.016	-	19.071.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	840.278.798	840.278.798	-	-
Thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
	1.054.981	**16.979.033.938**	**31.390.459.585**	**44.530.247.967**	**38.284.978**	**3.876.475.553**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước tiền lương nghỉ phép	2.614.323.166	2.570.985.370
Trích trước chi phí thuê đất	-	6.826.068.281
Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	808.017.759	-
Trích trước chi phí thuê nhà Cửa Đông	806.265.000	-
Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	1.366.636.362
Chi phí phải trả khác	662.725.027	1.635.023.977
	5.850.165.951	**12.398.713.990**

20 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.194.057.278	830.107.708
Kinh phí công đoàn	1.983.432.240	2.392.908.868
Bảo hiểm xã hội	6.100.554	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.351.008.000	54.008.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.075.000	221.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.335.483.813	2.698.642.857
	11.094.156.885	**6.197.367.433**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
	998.000.000	**998.000.000**

21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	70.717.470	153.527.331
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	315.810.000	446.490.000
	386.527.470	**600.017.331**

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.279.481.726	-
Dự phòng phải trả khác	3.000.000.000	3.018.870.887
	9.279.481.726	**3.018.870.887**

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**172.500.000.000**	**56.997.798.914**	**7.530.292.615**	**237.028.091.529**
Lãi trong năm trước	-	-	29.879.437.762	**29.879.437.762**
Tăng khác	-	-	1.050.821.887	**1.050.821.887**
Điều chỉnh ở công ty con	-	-	1	**1**
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.277.878.496)	**(5.277.878.496)**
Giảm khác	-	-	(1.776.381.619)	**(1.776.381.619)**
Số dư cuối năm trước	**172.500.000.000**	**56.997.798.914**	**31.406.292.150**	**260.904.091.064**
Lãi trong năm nay	-	-	9.474.099.780	**9.474.099.780**
Phân phối lợi	-	1.173.977.744	(16.316.545.567)	**(15.142.567.823)**
Số dư cuối năm nay	**172.500.000.000**	**58.171.776.658**	**24.563.846.363**	**255.235.623.021**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các Công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.313.545.567	-	7.313.545.567	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	378.000.000	-	378.000.000	-
Chia cổ tức	8.625.000.000	-	8.625.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế còn lại	13.562.892.195	-	13.562.892.195	-

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72	123.711.900.000	71,72
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90	5.000.000.000	2,90
Các cổ đông khác	43.788.100.000	25,38	43.788.100.000	25,38
	172.500.000.000	**100,00**	**172.500.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- **Vốn góp cuối năm**	**172.500.000.000**	**172.500.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	221.700.000	12.436.345.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.625.000.000	1.725.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*8.625.000.000*	*1.725.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu		
- **Số dư cuối năm**	**224.075.000**	**221.700.000**

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.250.000*	*17.250.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*17.250.000*	*17.250.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	58.171.776.658	56.997.798.914
	58.171.776.658	**56.997.798.914**

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	815.377,90	344.574,07

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	820.184.407.205	701.200.296.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.657.650.102	124.954.782.060
	912.842.057.307	**826.155.078.317**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)*	**552.927.016.319**	**457.377.274.984**

26 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm giá hàng bán	506.649.086	-
Hàng bán bị trả lại	-	2.837.780
	506.649.086	**2.837.780**

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	680.094.912.325	549.007.423.148
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.931.943.112	104.408.585.523
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.589.636.159	13.489.896.750
	750.616.491.596	**666.905.905.421**

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.788.839	340.602.763
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.903.907	3.540.624
	992.692.746	**344.143.387**

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.721.355.703	4.102.428.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	72.524.189	193.822.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	174.199.068	39.500.292
	1.968.078.960	**4.335.751.423**

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.015.448.192	5.498.841.808
Chi phí nhân công	1.027.537.746	2.037.463.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.742.386	133.742.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.844.040.653	5.309.336.112
Chi phí khác bằng tiền	15.224.227.962	8.239.076.457
Chi phí bảo hành sản phẩm	6.394.400.816	-
	38.639.397.755	**21.218.460.580**

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.429.152.233	4.538.046.452
Chi phí nhân công	52.750.303.587	52.076.313.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.314.266.187	4.204.227.561
Thuế, phí và lệ phí	2.515.197.125	2.426.821.607
Chi phí dự phòng	10.047.272.904	1.143.549.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.743.308.125	7.585.131.384
Chi phí khác bằng tiền	25.505.077.998	29.332.830.944
	106.304.578.159	**101.306.921.486**

32 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.363.636	439.258.994
Cho nhân viên thuê nhà công vụ	417.668.998	522.641.418
Thu nhập từ đo may	163.388.200	76.855.573
Thu nhập từ khấu hao đất theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	5.912.566.000
Các khoản khác	145.586.747	294.837.363
	743.007.581	**7.246.159.348**

33 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ	3.110.000.000	1.010.000.000
Các khoản bị phạt	695.083.578	594.054.030
Các khoản khác	54.596.106	143.791.287
	3.859.679.684	**1.747.845.317**

34 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	34.871.630	6.940.658.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	2.291.721.627	3.358.713.777
- *Công ty TNHH MTV X20 Nam Định*	*1.339.093.335*	*2.817.996.549*
- *Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên*	*625.598.246*	*375.868.497*
- *Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An*	*26.440.229*	*144.630.315*
- *Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa*	*300.589.817*	*20.218.416*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.326.593.257**	**10.299.371.877**

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.474.099.780	29.879.437.762
Các khoản điều chỉnh:	-	(7.313.545.567)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành*	-	*(7.313.545.567)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.474.099.780	22.565.892.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**549**	**1.308**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

36 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.863.440.321	-	57.713.539.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.213.031.574	(15.537.275.870)	37.339.934.086	(5.988.734.788)
	175.076.471.895	**(15.537.275.870)**	**95.053.473.261**	**(5.988.734.788)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.389.084.161	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	100.666.273.087	82.767.604.073
Chi phí phải trả	5.850.165.951	12.398.713.990
	122.905.523.199	**123.933.011.472**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và tương đương tiền	126.863.440.321	-	-	126.863.440.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.675.755.704	-	-	32.675.755.704
	159.539.196.025	**-**	**-**	**159.539.196.025**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	57.713.539.175	-	-	57.713.539.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.351.199.298	-	-	31.351.199.298
	89.064.738.473	**-**	**-**	**89.064.738.473**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	4.150.160.000	12.238.924.161	-	16.389.084.161
Phải trả người bán, phải trả khác	99.668.273.087	998.000.000	-	100.666.273.087
Chi phí phải trả	5.850.165.951	-	-	5.850.165.951
	109.668.599.038	**13.236.924.161**	**-**	**122.905.523.199**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	21.094.765.409	7.671.928.000	-	28.766.693.409
Phải trả người bán, phải trả khác	81.769.604.073	998.000.000	-	82.767.604.073
Chi phí phải trả	12.398.713.990	-	-	12.398.713.990
	115.263.083.472	**8.669.928.000**	**-**	**123.933.011.472**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Bộ Quốc phòng	Cổ đông lớn chiếm 71,72% quyền biểu quyết
- Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
- Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê	**552.927.016.319**	**457.377.274.984**
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	534.340.809.550	433.001.932.191
- Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	-	74.668.145
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	18.581.411.407	14.426.191.004
- Công ty Cổ phần 22	-	561.181.832
- Công ty Cổ phần 26	-	9.303.711.088
- Công ty Cổ phần 199	4.795.362	9.590.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**82.950.000**	-
- Công ty Cổ phần 199	82.950.000	-
Mua hàng	**49.615.913.067**	**10.737.278.691**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công : Đơn vị trực thuộc BQP	49.615.913.067	10.737.278.691

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**6.687.106.081**	**1.156.519.984**
- Công ty Cổ phần 26	1.402.106.081	1.156.519.984
Trả trước cho người bán	**5.285.000.000**	**356.558.000**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	5.285.000.000	-
- Công ty Cổ phần 22	-	356.558.000

Phải trả cho người bán	**901.122.534**	**2.218.817.611**
- Công ty TNHH MTV Tổng Công	30.164.534	155.917.611
- Công ty Cổ phần 199	870.958.000	2.062.900.000
Người mua trả tiền trước	**160.110.295.237**	**41.722.865.558**
- Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu	160.110.295.237	41.722.865.558

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Thu nhập và thu lao của HĐQT, BKS	2.801.865.773	3.087.091.607
- Thu nhập của người quản lý khác	103.558.564	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập của Ban Lãnh đạo, Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1	Ông Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT	562.134.438	502.403.068
2	Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch Kiêm Tổng Giám đốc	515.283.409	581.729.868
3	Ông Hà Chí Khoa	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	410.924.656	502.403.068
3	Ông Chu Văn Đệ	Thành viên kiêm HĐQT Phó Tổng Giám đốc	435.310.400	475.960.801
4	Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT	28.800.000	44.000.000
5	Ông Hoàng Văn Linh *(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)*	Thành viên HĐQT	14.400.000	-
6	Bà Dương Thị Thu Hòa *(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)*	Thành viên HĐQT	14.400.000	44.000.000
7	Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	421.933.472	475.960.801
7	Ông Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	103.558.564	-
8	Bà Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	360.279.398	396.634.001
9	Bà Phan Thị Thủy *(Bổ nhiệm từ ngày 18/06/2021)*	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	
10	Ông Nguyễn Văn Vinh *(Bổ nhiệm từ ngày 18/06/2021)*	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	-
11	Bà Nguyễn Thị Sen *(Miễn nhiệm từ ngày 18/06/2021)*	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	32.000.000
11	Ông Nguyễn Đức Tuấn *(Miễn nhiệm từ ngày 18/06/2021)*	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	32.000.000
Tổng			**2.905.424.337**	**3.087.091.607**

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Hàng tồn kho	319	207.756.766.178	167.764.196.494	(39.992.569.684)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141	(13.552.796.820)	(13.259.068.664)	293.728.156	
- Thuế GTGT được khấu trừ	149	7.700.931.491	10.630.480.025	2.929.548.534	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.546.171.430)	(633.605.430)	5.912.566.000	
- Chi phí trả trước dài hạn	152	2.290.539.244	2.336.739.244	46.200.000	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100.611.313.041	44.267.485.862	(56.343.827.179)	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.562.091.298	16.979.033.938	11.416.942.640	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	5.643.902.083	6.197.367.433	553.465.350	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.843.399.955	31.406.292.150	13.562.892.195	
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh					
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	774.933.416.807	826.155.078.317	51.221.661.510	
- Giá vốn hàng bán	11	625.576.277.229	666.905.905.421	41.329.628.192	
- Chi phí bán hàng	25	22.895.447.244	21.218.460.580	(1.676.986.664)	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	100.753.456.136	101.306.921.486	553.465.350	
- Thu nhập khác	31	1.333.593.348	7.246.159.348	5.912.566.000	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.934.143.440	10.299.371.877	3.365.228.437	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.316.545.567	29.879.437.762	13.562.892.195	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	946	1.308	362	
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa					
- Lợi nhuận trước thuế	01	21.505.882.939	38.434.003.571	16.928.120.632	
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02	28.507.298.571	22.594.732.571	(5.912.566.000)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.249.009.327)	(3.256.439.643)	39.992.569.684	
- Tăng, giảm các khoản	11	64.018.099.604	16.279.451.978	(47.738.647.626)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.212.719.472	6.166.519.472	(46.200.000)	

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch
Trần Thị Thúy Hằng	Lê Văn Nghĩa	Vũ Văn Nhất